

Số: **2044**/TTr-BNVHà Nội, ngày **05** tháng **5** năm 2025**TỜ TRÌNH****Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
của tỉnh Khánh Hòa (mới) năm 2025**

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận đã xây dựng các hồ sơ Đề án sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã năm 2025 trình Chính phủ (tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận và Tờ trình số 5101/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa). Căn cứ Mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị trung ương 11 Khóa XIII (các tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Khánh Hòa sẽ sắp xếp, nhập thành tỉnh Khánh Hòa mới) và quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15, Bộ Nội vụ đã thẩm định Đề án của 02 tỉnh và tổng hợp, xây dựng thành 01 Đề án của Chính phủ về sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Khánh Hòa (mới). Bộ Nội vụ báo cáo Chính phủ như sau:

I. ĐỀ NGHỊ CỦA UBND TỈNH KHÁNH HÒA VÀ TỈNH NINH THUẬN**1. Số lượng ĐVHC cấp xã của tỉnh Khánh Hòa (mới) thực hiện sắp xếp năm 2025****a) Khái quát:**

Tỉnh Khánh Hòa (mới) bao gồm 02 tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận hiện nay, có diện tích tự nhiên 8.555,86 km² và quy mô dân số 2.243.554 người¹; có 194 ĐVHC cấp xã (143 xã, 42 phường và 9 thị trấn). Trong đó:

- Tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên là 5.200,11 km², quy mô dân số là 1.477.711 người; có 09 ĐVHC cấp huyện (02 thành phố, 01 thị xã và 06 huyện); 132 ĐVHC cấp xã (96 xã, 30 phường và 06 thị trấn).

- Tỉnh Ninh Thuận có diện tích tự nhiên là 3.355,75 km², quy mô dân số là 765.843 người; có 07 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố và 06 huyện); 62 ĐVHC cấp xã (47 xã, 12 phường và 03 thị trấn).

¹ Số liệu diện tích tự nhiên theo Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2023.

Số liệu quy mô dân số do Công an tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận cung cấp tính đến ngày 31/12/2024.

b) ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp: 194 đơn vị (143 xã, 42 phường và 09 thị trấn). Trong đó: Tỉnh Khánh Hòa có 132 đơn vị (96 xã, 30 phường và 06 thị trấn), tỉnh Ninh Thuận có 62 đơn vị (47 xã, 12 phường và 03 thị trấn).

c) ĐVHC cấp xã không thực hiện sắp xếp: Không có.

2. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Khánh Hòa (mới)

a) UBND tỉnh Khánh Hòa xây dựng 41 phương án sắp xếp 132 ĐVHC cấp xã để hình thành 41 ĐVHC cấp xã mới, giảm 91 đơn vị, cụ thể như sau:

- Có 08 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

- Có 28 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

- Có 04 phương án sắp xếp, điều chỉnh từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

- 01 phương án định hướng thành lập 01 đặc khu trên cơ sở nguyên trạng 01 huyện đảo khi Hiến pháp (sửa đổi) và các Luật liên quan đến nội dung này được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực thi hành.

b) UBND tỉnh Ninh Thuận xây dựng 24 phương án sắp xếp 62 ĐVHC cấp xã để hình thành 24 ĐVHC cấp xã mới, giảm 38 đơn vị, cụ thể như sau:

- Có 11 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

- Có 11 phương án nhập nguyên trạng 03 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

- Có 02 phương án sắp xếp, điều chỉnh từ 02 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

c) Như vậy: UBND các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận xây dựng tổng số 65 phương án sắp xếp 194 ĐVHC cấp xã (143 xã, 42 phường, 09 thị trấn) để hình thành 65 ĐVHC cấp xã mới (48 xã, 16 phường, 01 đặc khu) thuộc tỉnh Khánh Hòa mới, giảm 129 đơn vị, cụ thể như sau:

- 19 phương án nhập nguyên trạng 02 ĐVHC cấp xã thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

- 39 phương án nhập nguyên trạng từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới;

- 06 phương án sắp xếp, điều chỉnh từ 02 ĐVHC cấp xã trở lên thành 01 ĐVHC cấp xã mới.

- 01 phương án định hướng thành lập 01 đặc khu trên cơ sở nguyên trạng huyện đảo Trường Sa khi Hiến pháp (sửa đổi) và các Luật liên quan đến nội dung này được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực thi hành.

(chi tiết phương án tại Phụ lục kèm theo).

3. Kết quả sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025

Sau sắp xếp, tỉnh Khánh Hòa hiện nay còn 41 ĐVHC cấp xã, giảm 91 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 68,94%); tỉnh Ninh Thuận hiện nay còn 24 ĐVHC cấp xã, giảm 38 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 61,29%).

Như vậy: Tỉnh Khánh Hòa (mới) có tổng số 65 ĐVHC cấp xã (trong đó, có 48 xã, 16 phường và 01 đặc khu), giảm 129 ĐVHC cấp xã so với trước khi sắp xếp (đạt tỷ lệ 66,49%).

4. Về đề nghị không thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã: Không có.

5. Về sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sắp xếp ĐVHC được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 (chi tiết tại Đề án kèm theo).

6. Về sắp xếp trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã

Việc bố trí, sử dụng trụ sở, xử lý tài chính, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp xã được thực hiện theo quy định của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài chính, tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính; bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực (chi tiết tại Đề án kèm theo).

II. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ NỘI VỤ

1. Về hồ sơ Đề án: UBND tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận đã thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

2. Về trình tự thủ tục lập Đề án

a) Trên cơ sở Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 và các Văn bản hướng dẫn của các cơ quan trung ương, UBND các tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận đã xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND các cấp theo quy định. Kết quả lấy ý kiến Nhân dân đạt tỉ lệ cử tri đồng thuận cao (trong đó tỉnh Khánh Hòa đạt trung bình 96,04% và tỉnh Ninh Thuận đạt trung bình 97% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình) và đã được 100% HĐND cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh của 02 tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn.

b) Bộ Nội vụ đã thẩm định hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của từng tỉnh và tổng hợp, xây dựng thành 01 Đề án của Chính phủ về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã năm 2025 của tỉnh Khánh Hòa (mới).

3. Tiêu chuẩn của 65 ĐVHC cấp xã hình thành sau sắp xếp

Toàn bộ 65/65 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp (đạt tỷ lệ 100%) bảo đảm quy định tại Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15, trong đó:

- Có 60 ĐVHC cấp xã sau sắp xếp đạt cả 2/2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo định hướng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

- Có 04 ĐVHC cấp xã² được hình thành từ việc sắp xếp từ 03 ĐVHC cấp xã trở lên không phải xem xét đánh giá tiêu chuẩn, được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15.

- Có 01 ĐVHC cấp xã mới định hướng trở thành đặc khu trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số huyện đảo Trường Sa theo quy định tại Hiến pháp (sửa đổi) và các Luật liên quan đến nội dung này dự kiến được Quốc hội xem xét thông qua tại Kỳ họp lần thứ 9 Quốc hội khóa XV.

4. Đề xuất, kiến nghị

Bộ Nội vụ thống nhất đề nghị của UBND các tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận (tại các Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 28/4/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận và Tờ trình số 5101/TTr-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

Kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định.

(Kèm theo dự thảo Tờ trình và dự thảo Đề án của Chính phủ, dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản, tài liệu liên quan)./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Bộ trưởng Phạm Thị Thanh Trà (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- Lưu: VT, CQĐP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Hải Long

² Trong 39 ĐVHC cấp xã được hình thành từ 39 phương án “nhập nguyên trạng 03 ĐVHC cấp xã trở lên để hình thành 01 ĐVHC cấp xã” thì có 04 ĐVHC cấp xã chưa đạt định hướng tiêu chuẩn nhưng được xem là bảo đảm theo quy định vì tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 đã quy định “Trường hợp sắp xếp từ 03 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thành 01 xã, phường mới thì không phải xem xét định hướng về tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này”.



**CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA TỈNH KHÁNH HÒA (MỚI)**

(Kèm theo Tờ trình số ~~2044~~/TTr - BNV ngày 05/5/2025 của Bộ Nội vụ)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	TỈNH KHÁNH HÒA									
1	Phường Nha Trang	phường Vạn Thạnh	4	47,13	856%	136.118	648%			
		phường Lộc Thọ								
		phường Vĩnh Nguyên							X	
		phường Tân Tiến								
		phường Phước Hòa								
2	Phường Bắc Nha Trang	phường Vĩnh Hòa	5	97,04	1.764%	128.239	610%			
		phường Vĩnh Hải								
		phường Vĩnh Phước								
		phường Vĩnh Thọ								
		xã Vĩnh Lương								
		xã Vĩnh Phương								



Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
3	Phường Tây Nha Trang	phường Ngọc Hiệp	5	27,89	507%	108.065	514%			
		phường Phương Sài								
		xã Vĩnh Ngọc								
		xã Vĩnh Thạnh								
		xã Vĩnh Hiệp								
		xã Vĩnh Trung								
4.	Phường Nam Nha Trang	phường Phước Hải	4	82,18	1.494%	130.164	619%			
		phường Phước Long								
		phường Vĩnh Trường								
		xã Vĩnh Thái								
		xã Phước Đồng								
5	Phường Bắc Cam Ranh	phường Cam Nghĩa	2	133,95	2435%	43.644	208%			
		phường Cam Phúc Bắc								
		xã Cam Thành Nam						X		
6	Phường Cam Ranh	phường Cam Phú	2	17,51	318%	31.237	149%			
		phường Cam Lộc								
		phường Cam Phúc Nam								

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
7	Phường Cam Linh	phường Cam Thuận	2	4,83	88%	33.052	157%			
		phường Cam Linh								
		phường Cam Lợi								
8	Phường Ba Ngòi	phường Ba Ngòi	1	78,18	1421%	31.708	151%			
		xã Cam Phước Đông								
9	Xã Nam Cam Ranh	xã Cam Lập	3	92,59	309%	23.525	147%	X		
		xã Cam Bình						X	X	
		xã Cam Thịnh Đông								
		xã Cam Thịnh Tây						X		
10.	Xã Bắc Ninh Hòa	xã Ninh Thọ	2	236,98	790%	32.329	202%			
		xã Ninh An								
		xã Ninh Sơn								
11.	Phường Ninh Hòa	phường Ninh Hiệp	3	35,8	651%	58.816	280%			
		xã Ninh Đông								
		xã Ninh Phụng								
		phường Ninh Đa								
12	Xã Tân Định	xã Ninh Xuân	2	92,35	308%	40.481	253%			
		xã Ninh Quang								

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		xã Ninh Bình								
13	Phường Đông Ninh Hòa	phường Ninh Diêm	3	134,17	2439%	43.484	207%			
		phường Ninh Hải								
		phường Ninh Thủy								
		xã Ninh Phước								
14	Phường Hòa Thắng	phường Ninh Giang	2	78,59	1429%	26.822	128%			
		phường Ninh Hà								
		xã Ninh Phú								
15	Xã Nam Ninh Hòa	xã Ninh Ích	3	201,43	671%	31.293	196%			
		xã Ninh Lộc								
		xã Ninh Hưng								
		xã Ninh Tân						X		
16	Xã Tây Ninh Hòa	xã Ninh Sim	1	275,91	552%	17.540	702%			
		xã Ninh Tây						X		
17	Xã Hòa Trí	xã Ninh Thân	2	109,44	365%	26.638	166%			
		xã Ninh Trung								
		xã Ninh Thượng						X		
18	Xã Đại Lãnh	xã Vạn Thạnh	2	171,04	570%	25.644	160%	X	X	

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		xã Đại Lãnh								
		xã Vạn Thọ						X		
19	Xã Tu Bông	xã Vạn Khánh	2	99,62	332%	29.751	186%	X		
		xã Vạn Long						X		
		xã Vạn Phước						X		
20	Xã Vạn Thắng	xã Vạn Thắng	1	74,81	249%	31.625	198%			
		xã Vạn Bình						X		
21	Xã Vạn Ninh	thị trấn Vạn Giã	2	130,46	435%	54.202	339%			
		xã Vạn Phú						X		
		xã Vạn Lương						X		
22	Xã Vạn Hưng	xã Vạn Hưng	1	86,09	287%	18.883	118%			
		xã Xuân Sơn						X		
23	Xã Diên Khánh	thị trấn Diên Khánh	2	18,41	61%	45.223	283%			
		xã Diên An								
		xã Diên Toàn								
24	Xã Diên Lạc	xã Diên Thạnh	2	14,85	62%	23.325	146%			
		xã Diên Lạc								
		xã Diên Hòa								

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
25	Xã Diên Điền	xã Diên Điền	2	63,74	213%	38.029	475%			
		xã Diên Sơn								
		xã Diên Phú								
26	Xã Diên Lâm	xã Diên Lâm	1	117,81	393%	16.059	100,4%			
		xã Xuân Đồng								
27	Xã Diên Thọ	xã Diên Thọ	2	73,64	245%	16.692	104%			
		xã Diên Tân						X		
		xã Diên Phước								
28	Xã Suối Hiệp	xã Suối Hiệp	2	55,34	184%	24.159	151%			
		xã Suối Tiên						X		
		xã Bình Lộc								
29	Xã Cam Lâm	thị trấn Cam Đức		149,85	500%	86.530	448%			
		xã Cam Hải Đông								
		xã Cam Hải Tây								
		xã Cam Thành Bắc								

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		(điều chỉnh nhập một phần diện tích các xã: Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam, Cam Hòa, Cam Tân, Cam An Bắc, Cam An Nam, Suối Tân.								
30	Xã Suối Dầu	xã Suối Cát		160,09	160%	24.185	484%	X		
		và một phần diện tích các xã: Cam Hòa, Cam Tân, Suối Tân.								
31	Xã Cam Hiệp	xã Sơn Tân		115,12	115%	5.000	100%	X		
		(điều chỉnh nhập một phần diện tích tự nhiên các xã: Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam, Cam Hòa, Cam Tân, Suối Tân)								
32	Xã Cam An	xã Cam Phước Tây		122,02	122%	19.534	391%	X		

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		(điều chỉnh nhập một phần diện tích các xã: Cam An Bắc, Cam An Nam).								
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	xã Khánh Bình	1	144,17	144%	9.199	459%	X		
		xã Khánh Đông								
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	xã Khánh Trung	1	338,49	338,4%	7.772	621%	X		
		xã Khánh Hiệp						X		
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	xã Giang Ly,	2	294,25	294,2%	7.357	735%	X		
		xã Khánh Thượng						X		
		xã Khánh Nam						X		
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	xã Cầu Bà	3	197,13	197%	10.271	916%	X		

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		xã Khánh Thành						X		
		xã Liên Sang						X		
		xã Sơn Thái						X		
37	Xã Khánh Vĩnh	thị trấn Khánh Vĩnh	2	192,39	192%	11.204	497%	X		
		xã Sông Cầu						X		
		xã Khánh Phú						X		
38	Xã Khánh Sơn	thị trấn Tô Hạp	2	98,68	98,7%	11.535	659%	X		
		xã Sơn Hiệp						X		
		xã Sơn Bình						X		
39	Xã Tây Khánh Sơn	xã Sơn Lâm	1	125,59	126%	7.847	523%	X		
		xã Thành Sơn						X		
40	Xã Đông Khánh Sơn	xã Sơn Trung	2	114,26	114%	10.376	830%	X		
		xã Ba Cùm Bắc						X		
		xã Ba Cùm Nam						X		

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
41.	Đặc khu Trường Sa	Thị trấn Trường Sa	2	496,30		153			X	
		xã Song Tử Tây							X	
		xã Sinh Tồn							X	
B	TỈNH NINH THUẬN									
1	Phường Phan Rang	phường Kinh Dinh phường Phủ Hà phường Đài Sơn phường Đạo Long	3	9,409	171,07%	72.250	344,05%			
2	Phường Đông Hải	phường Mỹ Bình phường Mỹ Đông phường Mỹ Hải một phần phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	3	11	200%	54.615	260,07%			
3	Phường Ninh Chữ	phường Văn Hải (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm) và thị trấn Khánh Hải (huyện Ninh Hải)	1	20,408	371,05%	39.556	188,36%			
4	Phường Bảo An	phường Phước Mỹ, phường Bảo An và xã Thành Hải (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)	2	18,457	335,58%	45.995	219,02%			
5	Phường Đô Vinh	phường Đô Vinh (thành phố Phan	1	61,964	1126,62%	33.207	158,13%			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		Rang-Tháp Chàm) và xã Nhơn Sơn (huyện Ninh Sơn)								
6	Xã Ninh Phước	thị trấn Phước Dân, xã Phước Thuận và xã Phước Hải (huyện Ninh Phước)	2	65,357	217,86%	70.203	438,77%			
7	Xã Phước Hữu	xã Phước Thái và xã Phước Hữu (huyện Ninh Phước)	1	177,664	592,21%	35.572	222,33%			
8	Xã Phước Hậu	xã Phước Vinh, xã Phước Sơn và xã Phước Hậu (huyện Ninh Phước)	2	74,711	249,09%	49.465	309,16%			
9	Xã Thuận Nam	xã Phước Nam, xã Phước Ninh và xã Phước Minh (huyện Thuận Nam)	2	140,81	469,37%	27.262	170,39%			
10	Xã Cà Ná	xã Phước Diêm và xã Cà Ná (huyện Thuận Nam)	1	63,922	213,07%	24.903	155,64%			
11	Xã Phước Hà	xã Phước Hà và xã Nhị Hà (huyện Thuận Nam)	1	229,997	230%	8.900	178%	X		
12	Xã Phước Dinh	thôn Phú Thọ (phường Đông Hải thành phố Phan Rang-	1	153,969	513,23%	35.301	220,63%			1

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
		Tháp Chàm), xã An Hải (huyện Ninh Phước) và xã Phước Dinh (huyện Thuận Nam)								
13	Xã Ninh Hải	xã Phương Hải, Xã Tri Hải (huyện Ninh Hải) và xã Bắc Sơn (huyện Thuận Bắc)	2	100,131	333,77%	31.115	194,47%			
14	Xã Xuân Hải	xã Xuân Hải, xã Tân Hải, xã Hộ Hải (huyện Ninh Hải)	2	43,379	144,6%	45.104	281,9%			
15	Xã Vĩnh Hải	xã Vĩnh Hải, Nhơn Hải, Thanh Hải (huyện Ninh Hải)	2	161,227	537,42%	36.879	281,9%			1
16	Xã Thuận Bắc	Nhập nguyên trạng diện tích và dân số của xã Bắc Phong, xã Phước Kháng và xã Lợi Hải (huyện Thuận Bắc)	2	137,213	137,21%	25.744	514,88%	X		
17	Xã Công Hải	xã Phước Chiến và xã Công Hải (huyện Thuận Bắc)	1	124,295	124,30%	14.727	294,54%	X		
18	Xã Ninh Sơn	thị trấn Tân Sơn và xã Quảng Sơn (huyện Ninh Sơn)	1	99,333	331,11%	32.003	200,02%			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
19	Xã Lâm Sơn	xã Lâm Sơn và xã Lương Sơn (huyện Ninh Sơn)	1	191,486	191,49%	24.247	484,94%	X		
20	Xã Anh Dũng	xã Ma Nôi và Hòa Sơn (huyện Ninh Sơn)	1	320,609	320,61%	10.300	206%	X		
21	Xã Mỹ Sơn	xã Mỹ Sơn (huyện Ninh Sơn) và xã Phước Trung (huyện Bác Ái)	1	248,056	248,06%	15.800	316%	X		
22	Xã Bác Ái Đông	xã Phước Đại và xã Phước Thành (huyện Bác Ái)	1	235,228	235,23%	9.335	186,7%	X		
23	Xã Bác Ái	xã Phước Tiên, xã Phước Thắng và xã Phước Chính (huyện Bác Ái)	2	188,476	188,48%	12.270	245,4%	X		
24	Xã Bác Ái Tây	xã Phước Hòa, xã Phước Tân và xã Phước Bình (huyện Bác Ái)	2	478,651	478,65%	11.090	221,8%	X		